

Tự do học thuật trong các trường đại học ở Mỹ và Nhật Bản: Một vài gợi ý cho Việt Nam

Bùi Thị Minh Phượng^(*)

Lưu Thị Thu Thủy^(**)

Tóm tắt: Hiện nay trường đại học là cỗ máy then chốt của xã hội tri thức và chính tự do học thuật là giá trị cốt lõi tạo nên thương hiệu của trường đại học. Tuy nhiên, khái niệm “tự do học thuật” còn đang gây nhiều tranh cãi ở Việt Nam. Ở một khía cạnh nào đó chúng ta thường đánh đồng chúng với quyền tự do biểu hiện, nhưng thực tế tự do học thuật là quyền tự do giảng dạy, nghiên cứu và tìm kiếm tri thức mà không chịu sự can thiệp bất hợp lý hoặc các hạn chế từ luật, quy định về thể chế, hay áp lực từ công chúng. Bài viết giới thiệu khái quát về tự do học thuật trong các trường đại học của Mỹ và Nhật Bản nhằm chỉ ra những điểm tích cực trong vấn đề này, qua đó đưa ra một vài gợi ý cho Việt Nam.

Từ khóa: Tự chủ đại học, Tự do học thuật, Đại học công, Đại học tư, Hội đồng giáo dục

Abstract: Universities and academic freedom are now widely recognized as a key engine of the knowledge society and the core value for a university's brand-building, respectively. However, the concept of academic freedom which is sometimes misunderstood as the freedom of expression is presently rife with controversy and debate in Vietnam. It is, in fact, the freedom of teachers and students to teach, study and pursue knowledge and research without unreasonable interference or restriction from law, institutional regulations or public pressure. This article overviews the issue of academic freedom in American and Japanese universities so as to indicate the positive aspects and provide some suggestions for Vietnam.

Keywords: University Autonomy, Academic Freedom, Public Universities, Private Universities, Educational Councils

1. Tự do học thuật - một thành tố cơ bản của tự chủ đại học

Tự chủ đại học (university autonomy) là một khái niệm quan trọng, phát sinh

cùng với sự ra đời của các trường đại học phương Tây. Đối với các nước này, tự chủ được xem là điều kiện tiên quyết để một trường đại học hoạt động hiệu quả và có hiệu suất cao.

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về quyền tự chủ đại học, nhưng khi nói đến sự tự chủ của một trường đại học là nói

(*), (**) ThS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: phuonngissi@yahoo.com

đến quyền tự ra quyết định của trường đó trong mọi hoạt động của mình mà không chịu sự kiểm soát hay tác động trực tiếp từ phía chính phủ (Xem: J.E. Lane, 1979: 18). Chính phủ có thể tác động tới các trường đại học thông qua các biện pháp lập pháp như cắt giảm tài trợ. Tự chủ đại học về cơ bản được hiểu là *quyền tự do và thẩm quyền dành cho các thể chế giáo dục đại học để họ thực hiện vai trò và sứ mệnh của mình, góp phần vào sự phát triển của xã hội trong khuôn khổ được chính quyền trao cho*.

Những thành tố tạo nên tự chủ đại học có thể kể đến như: học thuật, nhân sự, chương trình giảng dạy, tuyển sinh, quản trị, tài chính,... Trong đó, tự do học thuật được đánh giá là giá trị cốt lõi tạo nên thương hiệu của một trường đại học. Trong tuyên bố của Hiệp hội các đại học châu Âu (1988) có viết: “tự do trong nghiên cứu và đào tạo là nguyên tắc cơ bản của cuộc sống đại học, các chính phủ và các trường đại học, trong phạm vi tối đa của mình, phải đảm bảo tôn trọng yêu cầu cơ bản này” (www.magna-charta.org/...)

Mục đích của giáo dục đại học không chỉ là truyền trao tri thức, mà quan trọng hơn nó còn là việc tìm kiếm chân lý thông qua việc phát triển tri thức mới. Theo đó, để có thể phát triển những tri thức mới, trong đó giảng viên là người sáng tạo thì điều kiện tối quan trọng là được “tự do thực hiện nghiên cứu, giảng dạy, phát ngôn và xuất bản, tuân theo các tiêu chuẩn và các chuẩn mực về khảo sát khoa học, không có sự can thiệp hay trừng phạt, ở bất cứ nơi nào mà sự tìm kiếm sự thật và sự hiểu biết có thể được dẫn tới” (Xem: The AFT Higher Education program and

policy council (PPC) of the American Federation of Teachers AFT Higher Education, September 2007). Như vậy, có thể thấy, một nền đại học thực thụ không thể tồn tại nếu thiếu tự do học thuật.

2. Tự do học thuật trong các trường đại học ở Mỹ

Tự do học thuật là một tư tưởng lâu đời trong giáo dục đại học của Mỹ. Khái niệm này được thúc đẩy bởi ba quy trình học thuật gồm: Biên chế (tenure), Đánh giá của đồng nghiệp (peer evaluation), và Quản trị chung (shared governance) - nhằm cung cấp nhiều quyền tự chủ nghề nghiệp cho các giảng viên, các giáo viên trợ giảng và các nhà nghiên cứu khác, trong khi đồng thời đảm bảo rằng họ tôn trọng triệt để theo khuôn khổ các tiêu chí cao về học thuật.

Mỹ có một hệ thống pháp luật mạnh để bảo vệ quyền tự do học thuật của giảng viên, các nhà nghiên cứu và các trường đại học. Luật pháp của Mỹ quy định, *các trường đại học cần được tự do đưa ra các quyết định của mình mà không bị pháp luật can thiệp* (Dẫn theo: Trần Thị Bích Liễu, 2008: 170). Và, quyền tự do học thuật cũng được quy định ngay trong điều khoản xác định sứ mệnh của các trường đại học.

Mục đích trọng tâm của một trường đại học là theo đuổi sự thật, khám phá kiến thức mới thông qua các hoạt động học thuật và nghiên cứu; phê phán một cách hợp lý những tư tưởng văn hóa và học thuật truyền thống; thông qua hoạt động dạy học để phát triển toàn diện nhân cách của sinh viên, giúp họ trở thành những công dân sáng tạo và tích cực. Tự do ngôn luận và tự do khám phá trong các trường đại học là những điều kiện vô cùng quan trọng để đạt được những

mục tiêu này. Tại Mỹ, quyền tự do dạy và học phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện và cơ hội mà trường đại học tạo ra cho giảng viên và sinh viên trong khuôn viên của nhà trường cũng như tại các lớp học và trên các giảng đường (Dẫn theo: Trần Thị Bích Liễu, 2008: 170-172).

Các nhà lập pháp và các nhà khoa học Mỹ cho rằng, *quyền tự do học thuật và sự đa dạng của trí tuệ là những giá trị không thể thiếu trong các trường đại học ở Mỹ* (Dẫn theo: Trần Thị Bích Liễu, 2008: 170). Trên thực tế, các trường đại học ở Mỹ được hưởng lợi từ sự đa dạng thể chế chưa từng có: độc lập, phong phú trong nghiên cứu và lên chương trình giáo dục. Một trong những thế mạnh lớn nhất của hệ thống giáo dục đại học ở Mỹ là môi trường sáng tạo được nuôi dưỡng bởi sự tự do học thuật trong trường đại học. Tự do học thuật tạo điều kiện cho các nhà khoa học Mỹ không chỉ khám phá không gian trí tuệ mà còn phát triển những ý tưởng đã được chứng minh là cần thiết cho sự phát triển của quốc gia trong khoa học, y tế và công nghệ; trong thương mại và nền kinh tế toàn cầu; trong văn học và nghệ thuật. Điều quan trọng là, sự tự do học thuật của giảng viên rất hữu ích cho sinh viên. Thông qua tự do học thuật, nền giáo dục đại học của Mỹ cung cấp cho sinh viên những thông tin tinh túy nhất có thể có từ các nguồn nhân sự giỏi nhất hiện có. Sinh viên học được cách sử dụng các công cụ trí tuệ cần thiết giúp họ tìm kiếm thông tin mới và đánh giá sự hữu ích của nó. Các sinh viên Mỹ năng động, tự tin, có khả năng nghiên cứu và bày tỏ quan điểm trong lớp học mà không gặp rắc rối hay bị chỉ trích khi thể hiện quan điểm của mình.

Tại Mỹ, từng trường có quyền tự chủ xác định các quy định chương trình riêng của mình, thường theo các hướng dẫn có mức độ rộng được đặt ra bởi các bang hoặc các cơ quan kiểm định chuyên ngành.

Quyền tự do học thuật cũng có giới hạn của nó, trong khi đó nhiều người lại cho rằng tự do học thuật cho họ quyền phát ngôn không giới hạn, với bất kỳ ai và ở bất kỳ đâu. Trên thực tế thì “cốt lõi của tự do học thuật là nhằm tăng cường trao đổi ý tưởng chỉ riêng trong cộng đồng những người làm học thuật, vì thế tự do học thuật không bảo vệ những phát ngôn hoặc lời cư xử như vu khống, bôi nhọ hoặc bắt nạt đồng nghiệp, gian dối trong lý lịch, hoặc giảng dạy theo những cách thức không phù hợp” (Xem: Gary A. Olson, 2012). Bảo vệ quyền tự do học thuật là đảm bảo một môi trường cho tự do tìm hiểu và khám phá tri thức. Môi trường này không phải là vô hạn để có thể lợi dụng cho các mục đích cá nhân hoặc mục đích khác ngoài khoa học.

Có thể thấy, ở Mỹ, các nhà khoa học có toàn quyền tự do trong khuôn khổ hoạt động nghiên cứu: thời gian, tổ chức, nhân sự, v.v... dưới sự giám sát của cơ quan quản lý. Đây không phải là “tự do dân sự” mà các nhà nghiên cứu hoàn toàn được đảm bảo quyền “tự do tư tưởng, tự do ngôn luận và tự do trao đổi ý tưởng”, họ được phép sử dụng cơ sở vật chất để phục vụ công việc nghiên cứu, ở một mức nào đó, theo cả hai nghĩa, họ được “tự do học thuật” và điều này hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế. Bên cạnh đó, họ cũng được tạo điều kiện tối đa để nghiên cứu, tự do trình bày kết quả nghiên cứu của mình.

3. Tự do học thuật trong các trường đại học ở Nhật Bản

Ở Nhật Bản hiện có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc của “tự do học thuật”, trong đó nổi lên hai trào lưu chính.

Trào lưu thứ nhất cho rằng *tự do học thuật tại Nhật Bản đã được đề cập đến từ thời kỳ trước chiến tranh*. Đại diện tiêu biểu của trào lưu này là Matoko Oishi (Dẫn theo: Kōji Tonami, 2008: 143) và Matsuda Hiroshi (2003). Hai học giả nhận định: Hiến pháp trước chiến tranh có đề cập đến tự do học thuật, cho dù nó chưa đưa ra được những quy định cụ thể như trong Hiến pháp năm 1946, nhưng Pháp lệnh đại học cũ đã đưa ra định nghĩa “Đại học là nơi để nghiên cứu và giảng dạy; và học thuật là cần thiết đối với quốc gia”, nên một cách gián tiếp có thể hiểu “tự do học thuật” là khái niệm đã được đề cập đến từ thời kỳ này.

Trào lưu thứ hai, ngược lại, cho rằng *tự do học thuật tại Nhật Bản chính thức được đề cập đến sau chiến tranh, trong Điều 23, Hiến pháp Nhật Bản, ban hành năm 1946*. Đây là phán quyết quan trọng nhất về quyền tự chủ đại học, bao gồm: tự do học tập, nghiên cứu và tự do trình bày kết quả nghiên cứu. Hiến pháp năm 1946 của Nhật Bản đã công nhận và đảm bảo quyền lợi cho mọi công dân (Dẫn theo: Nakashima Tanaka, 2006: 180-181). Trào lưu này gồm các đại diện là Motari Akira (1976: 126, 129) với “Những vấn đề trong nội bộ của tự chủ đại học”; Takayanagi Shinichi (1968: 120) với “Nguyên lý và tự do học thuật”; Ōhama Keikichi (1986: 98, 101) với “Tự do học thuật trong Bình luận về Luật Hiến pháp cơ bản”; v.v... Đây là những công trình nghiên cứu lý thuyết hết sức cơ bản về “tự do học thuật”, trong đó

“Nguyên lý tự do học thuật” của Takayanagi Shinichi là công trình có tính khái quát, tổng hợp và khá đầy đủ quan điểm của các học giả trước đó. Quan điểm của ông đã được nhiều học giả sau này đồng thuận, kế thừa, tiếp tục phát triển. Theo Takayanagi Shinichi, quyền tự chủ đại học là quá trình đảm bảo về tự do chức năng của trường đại học, nó liên quan đến “tự do học thuật” và “tự do tri thức”. “Tự do học thuật” cùng với “tự do tôn giáo”, “tự do tư tưởng và lương tâm” đều thuộc về quyền tự do tinh thần, do đó dựa trên quy định đã được luật hóa trong Hiến pháp năm 1946, Takayanagi Shinichi định nghĩa: “tự do học thuật” là tự do trong “nghiên cứu”; “công bố các kết quả nghiên cứu”, “giảng dạy” mà không chịu bất kỳ sự đe dọa hay tác động nào từ bên ngoài (Takayanagi Shinichi, 1968: 43, 120).

Trên cơ sở phân tích Điều 23 (quy định về đảm bảo tự do học thuật); Điều 29 (quy định về tự do tư tưởng, lương tâm); Điều 21 (quy định về tự do ngôn luận) trong Hiến pháp Nhật Bản năm 1946, Takayanagi Shinichi nhấn mạnh: “tự do học thuật” ở nghĩa rộng hơn bao gồm “tự chủ đại học” với tư cách là đảm bảo thể chế. Tự chủ đại học loại bỏ sự can thiệp từ phía Nhà nước bao gồm: tự chủ quản lý sinh viên, tự chủ quản lý cơ sở vật chất, tự chủ nhân sự, tự chủ tổ chức. Có thể thấy “tự chủ đại học” là hệ quả tự nhiên của “tự do học thuật”, cả hai có quan hệ mật thiết với nhau không thể tách rời. Như vậy, theo quan điểm của Takayanagi Shinichi “*tự do học thuật ở mức độ cao hơn là việc đảm bảo chức năng phân phối giữa tiếp nhận và trao đổi học thuật, giữa cá nhân với cá nhân, tổ chức với tổ chức, tổ chức với cá nhân*” (Dẫn theo: Motari Akira, 1976: 126, 129).

Giáo dục đại học ở Nhật Bản hiện nay được xây dựng theo mô hình đại học của Mỹ, nhưng có sự thay đổi cho phù hợp. Tự do học thuật ở Nhật Bản dù chưa triệt để cởi mở nhưng các nhà nghiên cứu (giảng viên) đã được tạo điều kiện tốt nhất để đảm bảo quyền “tự do học thuật”. Khác với Mỹ, ở Nhật Bản “tự do học thuật” nghĩa là các nhà nghiên cứu (giảng viên) hay nhân viên tại trung tâm nghiên cứu thuộc Chính phủ, Phi chính phủ hoặc tổ chức tư nhân đều được đánh giá ngang hàng nhau. Các trường đại học thực thi “tự do nghiên cứu - tự do học thuật” cho giảng viên, các tổ chức khác cũng giao phó hoạt động tổ chức nghiên cứu cho họ. Như vậy, các trường đại học đã loại bỏ tối đa những yếu tố gây phiền đối với hoạt động nghiên cứu và người quản lý cũng ít được can dự vào công việc này.

Việc xem xét, đánh giá vị trí giảng viên ngang hàng nhau tại trường đại học dựa trên tư tưởng bình đẳng, đảm bảo quyền “tự do học thuật” cho mọi cá nhân, đồng thời làm gia tăng sự tin tưởng, gắn kết nội bộ. Các giảng viên thông qua “tự do học thuật” có thể giúp đỡ nhau cùng thúc đẩy phát triển hoạt động nghiên cứu. Trường đại học là sân chơi lớn giúp các nhà nghiên cứu được tự do thảo luận, tự do tư tưởng và tự do nghiên cứu. Nghĩa là, “tự do học thuật” và “tự chủ đại học” đã được đảm bảo theo Hiến pháp của Nhật Bản năm 1946, họ được đảm bảo quyền tự chủ nội bộ, thậm chí quyền tự chủ của trường đại học mạnh hơn so với các tổ chức thông thường khác như Điều 23 của Hiến pháp.

Để đảm bảo “tự do học thuật” ở các trường đại học một cách hiệu quả, theo Motari Akira (1976: 128-129), Takayanagi

Shinichi (1968: 121-123), Ōhama Keikichi (1986: 99-101), Matsuda Hiroshi (2003: 113, 120-123) cần một số điều kiện sau:

Trước hết nên tuyển dụng những người có khả năng phù hợp với công việc nghiên cứu, tạo môi trường thuận lợi cho họ phát triển. Đồng thời luôn đảm bảo cung cấp kinh phí đầy đủ, kịp thời để nhà nghiên cứu không phải chịu gánh nặng kinh tế khi họ tiến hành nghiên cứu học thuật.

Thứ hai, hầu hết những người trong Hội đồng quản trị là người tổ chức và thực thi quyền lực một cách độc lập, nên để tránh tình trạng đặc quyền đặc lợi trong hoạt động học thuật, cần thiết phải hướng dẫn mọi điều khoản, quy định một cách cụ thể, rõ ràng.

Thứ ba, cơ cấu tổ chức nếu theo cấu trúc phân cấp sẽ không phù hợp với mô hình “tự chủ đại học”. Do đó, một trường đại học nếu vận hành theo quy chế “tự chủ đại học” đòi hỏi phải có một cấu trúc khác với các trường đại học thông thường, điều này giúp đảm bảo quyền “tự do học thuật” được tối ưu.

Hệ thống các trường đại học ở Nhật Bản được chia thành ba nhóm: Đại học quốc gia, Đại học công lập và Đại học tư thục.

Trường đại học công lập hiện đã được chuyển đổi thành “tập đoàn đại học công lập”. Mặc dù một phần lớn ngân sách của trường được cấp từ Chính phủ hay nguồn thuế địa phương, nhưng quyền tự chủ trong các trường này nhiều không kém các trường đại học tư thục. Đó là sự chủ động trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường (Kōji Tonami, 2008: 143-145).

Trường đại học quốc gia được thành lập bởi Chính phủ Nhật Bản nhưng được tái cơ cấu vào năm 2004, và do các tập đoàn

đại học quốc gia điều hành, quản lý. Đại học quốc gia vẫn thuộc nhóm đại học công nhưng phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn cấp quốc gia. Ở đây, nguyên tắc “tự do học thuật” là yếu tố quan trọng, là nền tảng của tự chủ. Nhóm trường này vẫn chịu sự quản lý của Nhà nước, nhưng sự can thiệp chỉ dừng lại ở những vấn đề có tính đối trọng, còn trong tự do học thuật gần như không chịu bất kỳ ảnh hưởng nào. Nghiên cứu của giảng viên và sinh viên không bị can thiệp hay bị giới hạn bởi luật pháp, các quy định của cơ sở giáo dục hoặc áp lực của công chúng. Tuy nhiên, nghiên cứu của Yamamoto Ryūji đã chỉ ra rằng, vẫn có sự can thiệp nhất định của Nhà nước vào “tự do học thuật” ở các trường đại học quốc gia, bởi người ra quyết định cuối cùng là người quản lý và cấp dưới là người thực thi chỉ thị của cấp trên, nên ở đây mức độ tự chủ không đạt đến tuyệt đối, ví dụ, khi Chính phủ cần thiết lập một mục tiêu giáo dục hoặc một nghiên cứu cụ thể nào đó giao cho trường đại học thực hiện. Như vậy có thể hiểu, Chính phủ có ảnh hưởng gián tiếp đến quyền tự chủ và tự do học thuật của trường (Yamamoto Ryūji, 2007: 158).

Trường đại học tư nhân được thành lập bởi các tập đoàn giáo dục, chiếm khoảng 80% các trường đại học tại Nhật Bản. Ở nhóm trường này, quyền “tự do học thuật” và quyền “tự chủ” gần như không chịu can thiệp từ phía Chính phủ, nên có thể nói “tự do học thuật” tại hệ thống các trường này luôn “tự do” hơn so với hệ thống các trường đại học công lập và đại học quốc gia (Kōji Tonami, 2008: 143-145).

4. Một số gợi ý cho Việt Nam

Thứ nhất, quyền tự do học thuật trong các trường đại học cần được pháp luật

thừa nhận. Đây vừa là cơ sở pháp lý, vừa là động lực để các trường đại học, giảng viên và sinh viên có được một môi trường để tìm hiểu, khám phá những tri thức mới mà không bị lệ thuộc vào những quan điểm chính trị, tôn giáo hoặc một tổ chức nào đó.

Có thể nói, những hạn chế trong *tự do học thuật* ở các trường đại học tại Việt Nam chủ yếu xuất phát từ tình trạng chính trị hóa và can thiệp của Nhà nước vào đại học, từ đó dẫn tới sự thiếu tự chủ của các cơ sở đào tạo đại học và giảm dần ý thức tự do học thuật của giới hàn lâm cũng như của toàn xã hội. Mỹ và Nhật Bản từ khi trao quyền tự chủ, biến các trường đại học thành tập đoàn, hoạt động theo mô hình tập đoàn thì “tự do học thuật” càng trở nên khai phóng, cởi mở và gặt hái được nhiều thành công.

Thứ hai, khi trao quyền tự do học thuật cho các trường đại học thì vai trò của bộ chủ quản không còn nhiều, vì vậy, việc giảm bớt sự can thiệp của bộ chủ quản trong giáo dục đại học là một hướng đi đúng đắn. Hiện nay ở Việt Nam tất cả các trường đại học khi có kế hoạch mở những ngành học mới nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội thì phải xin phép Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để thực hiện được quy trình này một cách đầy đủ, các trường đại học phải mất ít nhất một năm, trong khi đó “vòng đời” của một ngành đào tạo được các nhà nghiên cứu xác định là 5-10 năm. Có một thực trạng là từ ý tưởng xây dựng một ngành đào tạo mới đến lúc ngành đó được phê duyệt thì xã hội có thể đã bão hòa về nhu cầu. Do vậy, trao quyền tự chủ học thuật cho các trường đại học sẽ tạo điều kiện cho trường linh hoạt hơn trong giảng

dạy để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế thị trường.

Thứ ba, xây dựng mô hình quản trị các trường đại học theo mô hình doanh nghiệp đang được nhiều nước trên thế giới triển khai, trong đó Mỹ và Nhật Bản là những quốc gia đi đầu. Ở Việt Nam, một số trường đại học đang nghiên cứu và học tập mô hình này, tuy nhiên, xác định vai trò của Hội đồng Trường trong cơ cấu tổ chức chưa rõ ràng làm cho tiến trình tự chủ đại học ở Việt Nam đang lâm vào bế tắc.

Thứ tư, nếu so sánh tự do học thuật của Việt Nam với Mỹ và Nhật Bản thì chúng ta cần trao quyền tự chủ hơn nữa cho các trường đại học, nhất là quyền tự chủ trong “tự do học thuật”. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng quyền tự chủ nhiều hơn thì tính trách nhiệm cần được tự củng cố, đồng thời với việc tăng cường sự giám sát của nhà nước, cộng đồng và người học □

Tài liệu tham khảo

1. J.E. Lane (1979), *University Autonomy: A New Analysis*, International of Institutional Management, Higher Education Journal, 3(2), 10/1979, Reprinted in Vestes, 1981: 1, p. 18.
2. The AFT Higher Education program and policy council (PPC) of the American Federation of Teachers AFT Higher Education (September 2007), *Academic Freedom in the 21st - Century College and University: Academic Freedom for All Faculty and Instructional Staff*, <https://www.aft.org/sites/default/files/academicfreedomstatement0907.pdf>
3. Trần Thị Bích Liễu (2008), *Nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Mỹ: Những giải pháp mang tính hệ thống và định hướng thị trường*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Gary A. Olson (2012), *Tự do học thuật và những giới hạn còn ít người biết*, Đỗ Thu Hương dịch, <http://tiasang.com.vn/-giao-duc/tu-do-hoc-thuat-va-nhung-gioi-han-con-it-nguoi-biet-5667>
5. 戸波江二 (2008年), 「学問の自由と大学の自治」大石眞＝石川健治編、『憲法の争点』, ジュリ増刊 142頁 143頁, 有斐閣 (Kōji Tonami (2008), “Tự do học thuật và tự chủ đại học”, Trong Kenji Ishikawa, *Tuyển tập Tranh luận Hiến pháp*, Jurist 3, p. 143, Yukikaku).
6. 成嶋隆 (2006年), 「学問の自由」、小林孝輔＝芹沢斉編『基本法コンメンタル憲法(第 5 版)』, 別冊法セ 189 号, 175 頁, 180 - 181 頁, 法学協会編 (Nakashima Tanaka (2006), “Tự do học thuật” của Kosuke Kobayashi và Bình luận về Luật Hiến pháp cơ bản, Tái bản lần thứ năm, Bổ sung điều luật 189, tr. 180-181, Hiệp hội luật học xuất bản).
7. 松田浩「(2003年), 『大学の自律』と『教授会の自治』 autonomy と self-government の間」憲法理論研究会編、『憲法と自治』, 113 頁, 122-123頁, 敬文堂 (Matsuda Hiroshi (2003), “Tự chủ đại học và tự chủ của Hội giáo viên” trong *Hiến pháp và tự chủ*, do Viện nghiên cứu lý luận Hiến pháp biên tập, Nxb. Keibundo).
8. 森田明 (1976年), 「大学の自治の内部問題」奥平康弘＝杉原泰雄編、『憲法学 2 人権の基本問題』, 126 頁, 129 頁, 有斐閣 (Motari Akira (1976), “Những vấn đề trong nội bộ của tự chủ đại học”, Trong: “Những

- vấn đề cơ bản về nhân quyền” tập 2, trong “Hiến pháp học 2” của Okudaira Yasuhiro và Sugihara Yasuo biên soạn, tr. 126 và 129, Nxb. Yuhikaku).
9. 小林孝輔編 (1986年), 『基本法コンメンタル憲法 (第 3 版)』, 別冊法セ 78 号 98 頁, 101 頁(Ōhama Keikichi biên soạn (1986), *Bình luận về Luật Hiến pháp cơ bản* (Xuất bản lần thứ ba), Quyền số 78, tr. 98 và 101).
 10. 高柳信一 (初出1968年), 「学問の自由—原理」, 120 頁, 岩波書 (Takayanagi Shinichi (1968 xuất bản lần thứ nhất), *Nguyên lý và tự do học thuật*, tr. 120, Nxb. Iwanamishoten).
 11. 山本隆司 (2007年), 「学問と法」 In 城山英明=西川洋一編『法の再構築 科学技術の発展と法』, 158頁, 東京大学出版会 (Yamamoto Ryūji (2007), “Luật pháp và học thuật”, Trong: *Luật pháp và phát triển khoa học kỹ thuật, Tái cơ cấu luật*, tập III, p. 158 do Shiroyama Hideaki và Nishikawa Youichi biên tập, Nxb. Đại học Tokyo).
 12. www.magna-charta.org/resources/files/the-magna-charta/english

(tiếp theo trang 18)

5. Nghiêm Tuấn Hùng (2017), “Một số thách thức an ninh ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương hiện nay”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo An ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương: đặc điểm và những động thái mới*, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
6. Nguyễn Trung Kiên (2014), “Ảnh hưởng của vấn đề an ninh phi truyền thống đối với khu vực Đông Nam Á”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1.
7. Vũ Thị Mai (2012), “Thách thức an ninh phi truyền thống tại Đông Bắc Á trong thập niên đầu thế kỷ XXI và dự báo trong 10 năm tới”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 9 (139).
8. Nguyễn Quang Thuần (2015), “Những vấn đề và khả năng hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống tại Đông Á”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 10 (170).
9. Đinh Công Tuấn (2017), “Những thay đổi trong “Chiến lược xoay trục Châu Á - Thái Bình Dương” của Mỹ thời gian tới và cách ứng phó của Việt Nam”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo An ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương: đặc điểm và những động thái mới*, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
10. UNDP (2016), *Tổng quan Báo cáo Phát triển con người khu vực châu Á - Thái Bình Dương*, <http://www.vn.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/HDR%202016%20Overview%20interior%2020-%20Vietnamese.pdf>